

Số: 2682 /2015/QĐ-ABIC-TSTQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu phí bảo hiểm tài sản

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 38 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/10/2006 và các Giấy phép điều chỉnh;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) ban hành theo Nghị quyết số 66/2014/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;

Căn cứ yêu cầu thực tiễn hoạt động kinh doanh;

Theo đề nghị của Tổ soạn thảo quy trình tại Tờ trình ngày 28/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “*Biểu phí bảo hiểm tài sản*”. “*Biểu phí bảo hiểm tài sản*” được áp dụng với các nghiệp vụ: Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản; Bảo hiểm mọi rủi ro công nghiệp; Bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2015. Biểu phí của các nghiệp vụ: Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản; Bảo hiểm mọi rủi ro công nghiệp; Bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt được ban hành theo các quyết định trước đây hết hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01/11/2015.

Điều 3: Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Trưởng các Phòng tại Trụ sở chính, Giám đốc các Chi nhánh thuộc ABIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Thành viên HĐQT chuyên trách;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTKSNB, Ban QLRR;
- Lưu: TCHC, TKPC, Tk Cty.



Hoàng Thị Tịch

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TÀI SẢN

Ban hành kèm theo Quyết định số: 2682 /2015/QĐ - ABIC- TSTQT, ngày 28 tháng 10 năm 2015
Của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp)

1. Quy định chung

- Biểu phí này được ban hành và áp dụng thống nhất trong hệ thống Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp.
- Các đơn vị căn cứ vào mức phí quy định tại biểu phí này chủ động trong việc chào phí, cấp đơn bảo hiểm theo quy định nhưng không được thấp hơn tỷ lệ phí tối thiểu quy định tại biểu phí này.
- Việc chào phí và cấp đơn bảo hiểm phải tuân thủ Hướng dẫn khai thác của Công ty.
- Biểu phí này chỉ áp dụng đối với các dịch vụ **không thuộc** trường hợp phải thông báo tái bảo hiểm trước khi cấp đơn
- Đối với các trường hợp phải thông báo tái bảo hiểm trước khi cấp đơn và không được quy định tại biểu phí này, phí bảo hiểm sẽ do Tổng giám đốc quyết định.
- Đối với các trường hợp có mức khấu trừ không được quy định tại Biểu phí này, mức khấu trừ cụ thể sẽ do Tổng giám đốc quyết định.
- Biểu phí này chưa bao gồm 10 % thuế VAT.
- Biểu phí này áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm 01 năm.

2. Biểu phí Hòa hoạn (A) thuần túy

Mã số	Đối tượng	Nhóm	Tỷ lệ phí
			(%)
Các đối tượng thuộc nhóm rủi ro 1: Khách sạn, tòa nhà văn phòng, các dịch vụ công cộng, vui chơi giải trí.....			
1001	Bể bơi công cộng	1	0,07
1002	Bệnh viện, cơ sở y tế, phòng khám chữa bệnh	1	0,07
1003	Buru điện	1	0,10
1004	Các khách sạn 5 sao được trang bị đầy đủ hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler) và có hệ thống báo khói ở mỗi phòng không thuộc các tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Định	1	0,06
1005	Cảng hàng không	1	0,10
1006	Câu lạc bộ, nhà văn hóa, hội trường	1	0,07
1007	Chung cư 25 tầng trở lên	1	0,06
1008	Đài phát thanh, truyền hình	1	0,10
1009	Nhà chùa, nhà thờ	1	0,10

1010	Nhà máy bia	1	0,08
1011	Nhà máy nước khoáng, nước tinh khiết và đồ uống các loại (không có ga)	1	0,08
1012	Nhà máy sữa	1	0,08
1013	Nhà máy xi măng	1	0,08
1014	Nhà máy xử lý nước	1	0,06
1015	Nhà máy, cơ sở sản xuất muối	1	0,10
1016	Nhà thi đấu, trung tâm thể thao	1	0,07
1017	Rạp chiếu phim	1	0,12
1018	Thư viện	1	0,08
1019	Tòa nhà văn phòng	1	0,05
1020	Trạm bưu chính viễn thông	1	0,10
1021	Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc trong khu hành chính và thương mại	1	0,05
1022	Trung tâm điều trị động vật	1	0,07
1023	Trung tâm dưỡng lão, trung tâm nuôi trẻ mồ côi, người tàn tật	1	0,07
1024	Trường học, cơ sở giáo dục	1	0,07
1025	Viện nghiên cứu, trung tâm thí nghiệm (ngoại trừ sản xuất và/hoặc sử dụng chất nổ, chất dễ cháy)	1	0,08
Các đối tượng thuộc nhóm rủi ro 2: Khách sạn, nhà máy, trạm biến áp, nhà máy chế biến, nuôi trồng thủy sản...			
2001	Các khách sạn không được trang bị đầy đủ hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler) và có hệ thống báo khói ở mỗi phòng, khu nghỉ dưỡng (resort), nhà khách, nhà nghỉ không thuộc các tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Định	2	0,07
2002	Cơ sở nuôi thủy sản	2	0,08
2003	Cửa hàng trưng bày, giới thiệu và bán ô tô, xe máy	2	0,09
2004	Nhà máy chế biến thực phẩm khác (ngoại trừ những nhà máy chế biến thực phẩm đã được liệt kê)	2	0,10
2005	Nhà máy chế biến, gia công quặng khác (ngoại trừ nhà máy chế biến, gia công quặng đã được liệt kê)	2	0,15
2006	Nhà máy đường	2	0,10

2007	Nhà máy in, xưởng in (không bao gồm sản xuất, xử lý giấy)	2	0,14
2008	Nhà máy lắp ráp ô tô, xe máy	2	0,08
2009	Nhà máy lọc dầu có số năm hoạt động dưới 10 năm	2	-
2010	Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than, khí, dầu	2	0,08
2011	Nhà máy nước khoáng, nước tinh khiết và đồ uống các loại (có ga)	2	0,08
2012	Nhà máy sản xuất bánh kẹo	2	0,10
2013	Nhà máy sản xuất các thiết bị cơ khí	2	0,09
2014	Nhà máy sản xuất cấu trúc và cấu kiện kim loại lắp sẵn	2	0,08
2015	Nhà máy sản xuất chè	2	0,13
2016	Nhà máy sản xuất dầu ăn	2	0,10
2017	Nhà máy sản xuất dược phẩm	2	0,09
2018	Nhà máy sản xuất mỹ phẩm	2	0,11
2019	Nhà máy sản xuất ốc vít và các phụ kiện kim loại khác	2	0,11
2020	Nhà máy sản xuất phân bón	2	0,14
2021	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy và xe đạp	2	0,08
2022	Nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời	2	-
2023	Nhà máy sản xuất sắt	2	0,11
2024	Nhà máy sản xuất thép	2	0,09
2025	Nhà máy sản xuất thiết bị điện	2	0,09
2026	Nhà máy sản xuất và chế biến kính	2	0,08
2027	Nhà máy sản xuất và chế biến sợi thủy tinh	2	0,12
2028	Nhà máy sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học	2	0,12
2029	Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại	2	0,08

2030	Nhà máy sản xuất xà phòng, bột giặt, chất tẩy rửa	2	0,11
2031	Nhà máy sản xuất, chế biến thực phẩm đóng hộp	2	0,10
2032	Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy in, máy ảnh, máy tính, thiết bị viễn thông, chất bán dẫn	2	0,09
2033	Nhà máy thủy điện	2	0,08
2034	Nhà máy, xưởng sản xuất gạch, đồ sứ, đồ gốm	2	0,08
2035	Trạm biến áp từ 110KV trở lên	2	0,10
2036	Trung tâm thương mại, siêu thị	2	0,10
2037	Trường đua, sân vận động	2	0,09
2038	Xưởng sản xuất mạch nha, men bia, rượu, đồ uống có cồn	2	0,08
2039	Xưởng ủ bia	2	0,08
Các đối tượng thuộc nhóm rủi ro 3: Nhà máy chế biến hóa chất, cao su, kho kim loại, kho vật liệu xây dựng....			
3001	Bãi đỗ xe	3	0,09
3002	Cảng	3	0,10
3003	Cầu tàu	3	0,10
3004	Chung cư từ 9 đến 25 tầng	3	0,08
3005	Cơ sở chụp ảnh, vẽ tranh, làm quảng cáo	3	0,12
3006	Cơ sở sản xuất nút chai (ngoài trừ làm từ nhựa, bấc)	3	0,23
3007	Cơ sở, xưởng sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	3	0,17
3008	Cửa hàng sách/văn phòng phẩm	3	0,10
3009	Hội chợ, nhà triển lãm	3	0,12
3010	Khách sạn, khu nghỉ dưỡng (resort), nhà khách, nhà nghỉ từ Thanh Hóa đến Bình Định và nằm cách bờ biển hơn 1km	3	0,08
3011	Kho chứa gạch, đồ gốm, sứ	3	0,09
3012	Kho chứa vật liệu xây dựng (không bao gồm gỗ, giấy và chất dễ cháy)	3	0,10

3013	Kho phụ tùng kim loại, cơ khí	3	0,10
3014	Kho sắt	3	0,10
3015	Lò đúc, xưởng đúc	3	0,09
3016	Nhà chứa máy bay	3	0,10
3017	Nhà ga, bến tàu, xe	3	0,08
3018	Nhà hàng	3	0,25
3019	Nhà máy chế biến cà phê, hạt điều	3	0,14
3020	Nhà máy đánh bóng gạo	3	0,11
3021	Nhà máy đóng, sửa chữa tàu	3	0,09
3022	Nhà máy giết mổ gia súc, động vật	3	0,10
3023	Nhà máy khai thác, tuyển khoáng sản	3	0,08
3024	Nhà máy khai thác, tuyển quặng (trừ quặng sắt)	3	0,15
3025	Nhà máy lọc dầu có số năm hoạt động từ 10 năm đến 15 năm	3	-
3026	Nhà máy lưu hóa cao su	3	0,16
3027	Nhà máy luyện than cốc	3	0,09
3028	Nhà máy phong điện nằm trên đất liền	3	-
3029	Nhà máy sản xuất bê tông Asphalt, nhựa đường	3	0,16
3030	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su	3	0,15
3031	Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc	3	0,15
3032	Nhà máy sản xuất hóa chất	3	0,15
3033	Nhà máy sản xuất mì, cháo ăn liền	3	0,12
3034	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ	3	0,26
3035	Nhà máy sản xuất sấm, lớp	3	0,15

3036	Nhà máy sản xuất sáp, tẩy, đánh bóng	3	0,12
3037	Nhà máy sản xuất than bánh	3	0,10
3038	Nhà máy sản xuất, chế biến tấm bột xốp	3	0,20
3039	Nhà máy sản xuất, chiết suất và chế biến tinh bột	3	0,13
3040	Nhà máy sản xuất, chưng cất rượu	3	0,12
3041	Nhà máy thức ăn gia súc	3	0,16
3042	Nhà máy, cơ sở sản xuất vật liệu phim ảnh	3	0,12
3043	Nhà máy, xưởng sản xuất nước mắm, dấm	3	0,09
3044	Nhà máy, xưởng sản xuất, chế tác vàng, bạc và đồ trang sức	3	0,09
3045	Nhà máy, xưởng xay bột mì	3	0,16
3046	Nhà máy, xưởng xay sát gạo	3	0,11
3047	Nhà, bãi chứa xe có mái che (không bao gồm hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, ...)	3	0,11
3048	Trang trại nuôi gia súc, gia cầm, động vật	3	0,10
3049	Xưởng chạm, khắc (không bao gồm các công đoạn cưa, xẻ, chế tác gỗ)	3	0,20
3050	Xưởng phim, in tráng phim	3	0,13
Các đối tượng thuộc nhóm rủi ro 4: Ngành gỗ, giấy, bao bì, cửa hàng xăng dầu, chợ, kho hàng....			
4001	Các rủi ro khác không được liệt kê trong các nhóm rủi ro 1, 2, 3	4	-
4002	Chợ	4	0,263
4003	Chung cư dưới 9 tầng, nhà ở dân cư	4	0,12
4004	Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi	4	0,25
4005	Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn	4	0,273
4006	Cơ sở sản xuất bàn chải	4	0,25
4007	Cơ sở sản xuất các sản phẩm từ cây tre, cây mây	4	0,263

4008	Cơ sở sản xuất giấy ráp	4	0,267
4009	Cơ sở sản xuất hương, vàng mã	4	0,40
4010	Cơ sở xử lý, chế biến lông thú, lông vũ	4	0,30
4011	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu và gas	4	0,30
4012	Cửa hàng kinh doanh nhỏ	4	0,20
4013	Khách sạn, khu nghỉ dưỡng (resort), nhà khách, nhà nghỉ từ Thanh Hóa đến Bình Định nằm ven biển (trong vòng 1km tính từ bờ biển)	4	0,20
4014	Kho bông, vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt	4	0,225
4015	Kho chứa các sản phẩm nhựa, cao su	4	0,225
4016	Kho chứa cùn, các chất lỏng dễ cháy	4	0,225
4017	Kho chứa hóa chất	4	0,248
4018	Kho chứa LNG/LPG	4	0,30
4019	Kho dầu ăn, hương liệu, tinh dầu	4	0,21
4020	Kho đồ gỗ, các sản phẩm về gỗ	4	0,225
4021	Kho đồ uống, bánh kẹo	4	0,15
4022	Kho dược phẩm	4	0,18
4023	Kho giấy, bìa, bao bì	4	0,225
4024	Kho hàng đông lạnh	4	0,15
4025	Kho hàng hóa tổng hợp ngoài trời	4	0,285
4026	Kho hàng hóa tổng hợp trong nhà	4	0,285
4027	Kho hàng nông sản	4	0,15
4028	Kho hàng thiết bị điện, điện tử (ti vi, điện thoại di động, máy vi tính, ...)	4	0,15
4029	Kho khác (ngoại trừ các loại kho chứa đã được liệt kê)	4	0,285
4030	Kho nhựa đường	4	0,248

4031	Kho phân bón	4	0,15
4032	Kho Polypropylene	4	0,20
4033	Kho sơn	4	0,248
4034	Kho thuốc lá	4	0,21
4035	Kho thuốc trừ sâu và các hóa chất phục vụ nông nghiệp	4	0,30
4036	Kho vật tư ngành ảnh	4	0,15
4037	Kho xăng dầu	4	0,30
4038	Kho, bãi chứa xe ngoài trời	4	0,20
4039	Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp	4	0,135
4040	Nhà máy đốt rác	4	0,15
4041	Nhà máy giấy	4	0,225
4042	Nhà máy khai thác than, quặng các loại	4	0,20
4043	Nhà máy lọc dầu có số năm hoạt động trên 15 năm	4	-
4044	Nhà máy sản xuất bao bì carton	4	0,263
4045	Nhà máy sản xuất bao bì công nghiệp	4	0,267
4046	Nhà máy sản xuất các sản phẩm làm từ da thuộc	4	0,15
4047	Nhà máy sản xuất diêm	4	0,20
4048	Nhà máy sản xuất gỗ dán, ván ép	4	0,263
4049	Nhà máy sản xuất lông vũ, thú nhồi bông, đệm	4	0,30
4050	Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng có vật liệu dễ cháy (gỗ, giấy, ...)	4	0,25
4051	Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp	4	0,21
4052	Nhà máy sản xuất than hoạt tính, than củi	4	0,20
4053	Nhà máy sản xuất thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá	4	0,135

4054	Nhà máy sản xuất, xử lý, chế biến da, da thuộc	4	0,15
4055	Nhà máy, cơ sở sản xuất bút chì gỗ	4	0,20
4056	Nhà máy, cơ sở sản xuất nến	4	0,263
4057	Nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến giấy	4	0,25
4058	Nhà máy, xưởng chiết, nạp, chế biến, xử lý và phân phối gas LPG/LNG	4	0,173
4059	Nhà máy, xưởng cưa xẻ gỗ	4	0,40
4060	Nhà máy, xưởng dệt, kéo sợi	4	0,15
4061	Nhà máy, xưởng may	4	0,20
4062	Nhà máy, xưởng may đồ lót, đăng ten các loại	4	0,20
4063	Nhà máy, xưởng sản xuất các sản phẩm dệt	4	0,20
4064	Nhà máy, xưởng sản xuất đồ gỗ	4	0,263
4065	Nhà máy, xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng	4	0,263
4066	Nhà máy, xưởng sản xuất nhựa, nhựa đúc, nhựa thanh	4	0,263
4067	Nhà máy, xưởng sản xuất sơn	4	0,3
4068	Nhà máy, xưởng sản xuất thảm, tấm trải sàn	4	0,20
4069	Nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4	0,30
4070	Nhuộm vải, in vải	4	0,20
4071	Phòng hòa nhạc, sân nhảy, bar, discotheque	4	0,40
4072	Sản xuất lụa, tơ tằm	4	0,135
4073	Viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, cơ sở sản xuất và sử dụng chất nổ, chất dễ cháy	4	0,33
4074	Xưởng cưa	4	0,263
4075	Xưởng dệt kim	4	0,15
4076	Xưởng đóng sách	4	0,173

4077	Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm	4	0,24
4078	Xưởng hàn, cắt	4	0,263
4079	Xưởng sản xuất dây chun	4	0,15
4080	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo	4	0,25
4081	Xưởng sản xuất hoa giả	4	0,263
4082	Xưởng, cơ sở sửa chữa xe ô tô, xe máy	4	0,131

3. Phí bảo hiểm các rủi ro đặc biệt

Chi mở rộng bảo hiểm đối với các rủi ro phụ khi khách hàng đã tham gia bảo hiểm cho rủi ro hoả hoạn (A)

Tỷ lệ phí của rủi ro phụ được tính bằng tỷ lệ % trên tỷ lệ phí của rủi ro hoả hoạn (A) thuần túy. Tỷ lệ % của rủi ro phụ được quy định như sau:

STT	TÊN RỦI RO PHỤ	Tỷ lệ (%)	Ký hiệu
1	Nổ	3	B
2	Máy bay và các phương tiện hàng không khác và/hoặc các thiết bị trên các phương tiện đó rơi trúng	1	C
3	Gây rối, đình công, công nhân bẽ xương	2	D
4	Hành động ác ý	2	E
5	Động đất hoặc núi lửa phun	1	F
6	Giông Bão	5	G
7	Giông, bão và lũ, lụt	10	H
8	Nước thoát ra từ các bể chứa nước, thiết bị chứa nước hoặc đường ống dẫn nước	2	I
9	Đâm va do xe cơ giới hay động vật	1	J

Lưu ý: Trường hợp khách hàng yêu cầu tham gia bảo hiểm cho tất cả các rủi ro phụ thì phí bảo hiểm được tính thêm bằng 15% trên tỷ lệ phí của rủi ro hoả hoạn (A) thuần túy

4. Phí bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản/Mọi rủi ro công nghiệp

Trường hợp khách hàng yêu cầu tham gia bảo hiểm áp dụng theo Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản/Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro công nghiệp, tổng phí bảo hiểm được tính bằng 120% của tỉ lệ phí áp dụng đối với rủi ro (A) thuần túy.

5. Mức khấu trừ

<i>Nhóm rủi ro</i>	<i>Mức khấu trừ tối thiểu</i>
<i>Nhóm 1</i> có STBH nhỏ hơn 160.000.000.000 đồng	Tối thiểu 10 triệu đồng/vụ tổn thất
<i>Nhóm 2</i> có STBH nhỏ hơn 100.000.000.000 đồng	Tối thiểu 10 triệu đồng/vụ tổn thất
<i>Nhóm 3</i> (Trừ khách hàng <i>Đài Loan</i>) có STBH nhỏ hơn 60.000.000.000 đồng	5% tổn thất tối thiểu 10 triệu đồng/vụ tổn thất
<i>Nhóm 4</i> (Trừ ngành gỗ và khách hàng <i>Đài Loan</i>) có STBH nhỏ hơn 40.000.000.000 đồng	5% tổn thất tối thiểu 15 triệu đồng/vụ tổn thất

6. Biểu phí ngắn hạn

- Dưới 1 tháng : 15% phí năm
- Từ 1 đến 3 tháng : 40% phí năm
- Trên 3 tháng đến 6 tháng : 60% Phí năm
- Trên 6 tháng đến 9 tháng : 80% Phí năm
- Trên 9 tháng : 100% phí năm



Hoàng Thị Linh

[Handwritten signatures]